Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Tài Chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 20/2026/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2026.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.852.139.005.275**	**6.674.909.250.681**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	**829.694.664.003**	**1.541.628.761.456**
111	1. Tiền		807.298.763.696	403.051.351.970
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.395.900.307	1.138.577.409.486
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		**2.957.977.647.885**	**2.627.977.647.885**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(924.179)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	2.957.577.452.000	2.627.577.452.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	**628.852.553.924**	**825.484.881.898**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		390.428.620.055	382.966.335.699
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.233.229.306	252.891.309.985
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		199.965.912.220	202.255.719.080
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.811.790.971)	(12.628.482.866)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		36.583.314	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	**1.272.554.578.375**	**1.504.306.826.902**
141	1. Hàng tồn kho		1.272.554.578.375	1.504.306.826.902
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		**163.059.561.088**	**175.511.132.540**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	31.573.500.864	22.944.561.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	116.522.543.742	145.300.310.541
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	14.963.516.482	7.266.260.018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.469.247.302.097**	**7.232.303.076.803**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***9***	**8.917.479.463**	**8.917.479.463**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		7.297.141.783	7.297.141.783
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.620.337.680	1.620.337.680
220	***II. Tài sản cố định***		**2.482.247.905.802**	**2.522.098.803.816**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	955.455.918.443	967.796.128.020
222	Nguyên giá		2.350.405.116.377	2.339.420.547.363
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.394.949.197.934)	(1.371.624.419.343)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.526.791.987.359	1.554.302.675.796
228	Nguyên giá		2.477.783.969.385	2.477.783.969.385
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(950.991.982.026)	(923.481.293.589)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	**980.766.985.514**	**993.291.341.372**
231	1. Nguyên giá		1.324.213.814.480	1.324.213.814.480
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(343.446.828.966)	(330.922.473.108)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		**9.868.911.441**	**8.515.604.384**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	9.868.911.441	8.515.604.384
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		**2.695.864.350.128**	**2.662.057.444.880**
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	3.449.524.712.282	3.415.717.807.034
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.2	(753.660.362.154)	(753.660.362.154)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	-	-
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		**1.291.581.669.749**	**1.037.422.402.888**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	515.340.719.763	232.184.708.504
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	80.347.509.194	80.998.104.808
269	3. Lợi thế thương mại	4	695.893.440.792	724.239.589.576
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**13.321.386.307.372**	**13.907.212.327.484**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.937.459.985.803**	**6.169.173.406.985**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		**4.885.445.130.541**	**5.066.436.251.287**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	613.853.882.061	446.272.922.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	43.258.784.933	41.164.905.400
313	'3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		6.350.520.510	6.003.263.520
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	37.099.324.168	143.116.465.963
315	5. Phải trả người lao động		4.735.994.070	17.166.623.441
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	375.926.562.879	370.486.516.727
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		7.142.784.430	10.746.984.045
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	704.297.667.831	614.921.072.839
321	9. Vay ngắn hạn	20	2.945.440.183.269	3.269.132.809.556
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		147.339.426.390	147.424.687.390
330	***II. Nợ dài hạn***		**1.052.014.855.262**	**1.102.737.155.698**
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		3.156.373.765	3.156.373.765
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	57.848.812.175	56.117.499.885
339	3. Vay dài hạn	20	346.264.818.262	374.764.818.262
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	619.856.841.524	643.550.511.750
343	5. Dự phòng phải trả dài hạn		24.888.009.536	25.147.952.036
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.383.926.321.569**	**7.738.038.920.499**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		**7.383.926.321.569**	**7.738.038.920.499**
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	69.858.995.990	69.858.995.990
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	16.135.952.841	16.135.952.841
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.499.811.946.603	1.834.460.204.757
420a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		1.486.692.625.557	1.312.016.923.466
420b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		13.119.321.046	522.443.281.291
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.5	607.802.746.873	627.267.087.649
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**13.321.386.307.372**	**13.907.212.327.484**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2025*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22.1	**2.532.128.832.382**	**2.199.779.338.303**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	22.1	**(50.535.528.153)**	**(53.817.370.200)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22.1	**2.481.593.304.229**	**2.145.961.968.103**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	23	**(2.016.703.863.616)**	**(1.789.221.460.446)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**464.889.440.613**	**356.740.507.657**
22	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	22.2	**46.098.432.329**	**33.742.178.459**
23	**7. Chi phí tài chính**	24	**(57.913.183.708)**	**(53.172.823.574)**
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		**(50.366.881.169)**	**(42.400.199.435)**
24A	**8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết**	14.2	**33.806.905.248**	**21.299.001.986**
25	**9. Chi phí bán hàng**	25	**(321.067.168.588)**	**(285.106.382.076)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	**(127.802.584.993)**	**(121.274.500.101)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**38.011.840.901**	**(47.772.017.649)**
31	**12. Thu nhập khác**		**8.675.757.311**	**2.681.328.563**
32	**13. Chi phí khác**		**(9.002.106.501)**	**(1.895.925.350)**
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(326.349.190)**	**785.403.213**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**37.685.491.711**	**(46.986.614.436)**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	28.1	**(28.673.586.052)**	**(17.131.145.669)**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	28.1	**23.043.074.612**	**(3.172.493.311)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**32.054.980.271**	**(67.290.253.416)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2025*
61	**19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**	**21.4**	**13.119.321.046**	**(75.490.404.329)**
62	**20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**21.5**	**18.935.659.225**	**8.200.150.913**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21.4**	**45**	**(260)**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21.4**	**45**	**(260)**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2025*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**37.685.491.711**	**(46.986.614.436)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		93.593.641.209	92.638.318.039
03	Các khoản dự phòng		(1.076.634.395)	-
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		108.028.790	305.205
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(78.095.402.453)	(50.076.081.283)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	24	50.366.881.166	43.037.199.434
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**102.582.006.028**	**38.613.126.959**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		175.013.545.897	103.095.309.893
10	Tăng hàng tồn kho		231.752.248.527	89.289.806.110
11	Tăng các khoản phải trả		258.124.868.434	(107.034.230.106)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(293.372.619.679)	(11.126.572.984)
14	Tiền lãi vay đã trả		(49.191.940.053)	(68.906.342.325)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(143.898.092.098)	(42.860.712.853)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(85.261.000)	(158.771.934)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**280.924.756.056**	**911.612.760**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(12.637.876.071)	(17.350.023.682)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	1.039.166.667
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(330.000.000.000)	(373.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	389.900.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức được chia		87.804.481.512	75.988.924.325
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(254.833.394.559)**	**76.578.067.310**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2025*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	20	2.595.265.787.054	4.696.045.501.640
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(2.947.458.413.341)	(4.194.807.762.131)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	21.3	(347.416.228.610)	-
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(38.404.093.600)	(63.768.000)
40	**Lưu chuyển tiền (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(738.012.948.497)**	**501.173.971.509**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(711.921.587.000)**	**578.663.651.579**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**5**	**1.541.628.761.456**	**1.352.673.438.979**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.510.453)	(305.205)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**829.694.664.003**	**1.931.336.785.353**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu Tập đoàn

Tên công ty	*Tình trạng*	*Lĩnh vực kinh doanh chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*		*Quyền biểu quyết (%)*	
			Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Các công ty con						
1. Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	87,29	87,29	87,29	87,29
2. Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC")	Đang hoạt động	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	95,56	95,56	98,9	98,9
3. Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	93,77	93,77	100	100
4. Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Tạm ngừng hoạt động	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	100	100	100	100
5. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Đang hoạt động	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	100	100	100	100
6. Công ty TNHH Nam Đô Long An ("NDLA")	Tiền hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	100	100	100	100
7. Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát") *(*)*	Đang hoạt động	Bán buôn thực phẩm	68	68	68	68
8. Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát ("Tho Phat Food")	Đang hoạt động	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	68	68	68	68
9. Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương") *(*)*	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	75,39	75,39	75,39	75,39

(*) Tập đoàn đã dùng 18.199.534 cổ phiếu của Hùng Vương và 39.780.000 cổ phiếu của Thọ Phát làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng dài hạn của Tập đoàn (*TM số 21.2*).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu Tập đoàn (tiếp theo)

Tên công ty	*Tình trạng*	*Lĩnh vực kinh doanh chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*		*Quyền biểu quyết (%)*	
			Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Các công ty liên doanh, liên kết						
1. Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế Nuti KD ("NutiKD") *(***)*	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm khác	29,4	49	29,4	49
2. Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Đang hoạt động	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	40	40	40	40
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	50	50	50	50
4 Công ty Cổ phần Thực Phẩm Tân Bình ("Tafoco")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà xưởng, kho bãi	27,53	27,53	27,53	27,53
5 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình") *(**)*	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	40,05	40,05	40,05	40,05

(**) Tập đoàn đã dùng 11.134.918 cổ phiếu của Bắc Bình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Bắc Bình.

(***) Tên cũ công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") được đổi tên là Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế Nuti KD ("NutiKD") theo GPKD thay đổi lần thứ 26 ngày 11 tháng 3 năm 2026.

Theo các Hợp đồng Ủy quyền số 01/2025/HĐUQ-KDF và 02/2025/HĐUQ ký ngày 18 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã ủy quyền toàn bộ quyền cổ đông cho 21.803.040 cổ phần, tương đương 29,4% vốn cổ phần của NUTI KD mà Tập đoàn đang sở hữu cho Công ty TNHH Đầu tư Nuti.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán .

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 39 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê bao tiêu

Chi phí thuê bao tiêu bao gồm số tiền trả trước cho tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại cho toàn bộ thời gian thuê đến ngày 31 tháng 1 năm 2046 được xác định ngay từ ban đầu dựa theo điều khoản của các hợp đồng liên quan với đối tác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi thành lập/sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp lãi suất đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Ngày 31 tháng 3 năm 2026	1.134.579.716.225
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	410.340.126.649
Phân bổ trong kỳ	28.346.148.784
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	438.686.275.433
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	724.239.589.576
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	695.893.440.792

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền mặt	281.700.798	492.846.687
Tiền gửi ngân hàng	807.017.062.898	402.558.505.283
Các khoản tương đương tiền	22.395.900.307	1.138.577.409.486
TỔNG CỘNG	**829.694.664.003**	**1.541.628.761.456**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,6% đến 5% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**390.428.620.055**	**382.966.335.699**
Trong đó:		
- Các bên liên quan (TM số 29)	4.480.363.461	*8.042.596.537*
- Phải thu từ khách hàng khác	385.948.256.594	374.923.739.162
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**50.233.229.306**	**252.891.309.985**
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	-	*124.966.873.615*
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	-	*89.029.166.129*
- Trả trước cho người bán khác	50.233.229.306	*38.895.270.241*
Phải thu ngắn hạn khác	**199.965.912.220**	**202.255.719.080**
Trong đó:		
- Tạm ứng để đầu tư	-	-
- Lãi tiền gửi phải thu	84.387.458.492	*127.903.442.799*
- Các khoản khác	115.578.453.728	*74.352.276.281*
Trong đó:		
- Bên liên quan (TM số 29)	11.528.565	*8.386.068.201*
- Phải thu khách hàng khác	199.954.383.655	*193.869.650.879*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(11.811.790.971)**	**(12.628.482.866)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**628.852.553.924**	**3.158.284.881.898**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số đầu năm	12.628.482.866	9.498.926.573
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(816.691.895)	-
Số cuối kỳ	11.811.790.971	9.498.926.573

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Nguyên vật liệu	488.981.291.944	705.042.989.961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	331.253.578.765	378.077.137.211
Thành phẩm	248.948.819.662	200.282.231.944
Hàng đang đi đường	183.202.430.769	161.547.952.762
Hàng hóa	1.204.877.666	40.804.043.354
Công cụ, dụng cụ	18.920.859.101	18.552.471.670
TỔNG CỘNG	**1.272.554.578.375**	**1.504.306.826.902**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.272.554.578.375**	**1.504.306.826.902**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**31.573.500.864**	**22.944.561.981**
Công cụ và dụng cụ	7.381.749.684	8.741.315.402
Chi phí thuê	4.560.815.275	5.713.218.606
Chi phí bảo trì	3.504.362.456	3.176.593.173
Chi phí mua bảo hiểm	7.185.477.016	2.950.847.130
Chi phí sửa chữa cửa hàng	504.693.170	945.379.294
Khác	8.436.403.263	1.417.208.376
Dài hạn	**515.340.719.763**	**232.184.708.504**
Chi phí thuê bao tiêu *(*)*	96.758.250.943	97.977.892.762
Tiền thuê đất trả trước	348.920.002.383	68.733.960.350
Công cụ và dụng cụ	58.375.619.459	54.857.563.104
Khác	11.286.846.978	10.615.292.288
TỔNG CỘNG	**546.914.220.627**	**255.129.270.485**

(*) Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng Xây dựng - Bao tiêu sản phẩm của dự án Trung tâm Thương mại Hùng Vương ("Hùng Vương Plaza") giữa Hùng Vương và các đối tác, Hùng Vương đã trả trước số tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại được chia của đối tác cho toàn bộ thời gian thuê được xác định ngay từ ban đầu *(TM số 3.10)*. Theo đó, Công ty được xác lập quyền và nghĩa vụ liên quan đến khai thác kinh doanh trong suốt khoảng thời gian hoạt động của Hùng Vương Plaza.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	7.297.141.783	7.297.141.783
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.620.337.680	1.620.337.680
TỔNG CỘNG	**8.917.479.463**	**8.917.479.463**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	972.002.270.554	1.182.872.631.446	104.052.204.961	80.493.440.402	2.339.420.547.363
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	281.837.920	266.000.000	-	-	547.837.920
Mua mới trong kỳ	833.000.000	3.651.997.094	-	6.251.734.000	10.736.731.094
Thanh lý trong kỳ	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	973.117.108.474	1.186.790.628.540	103.752.204.961	86.745.174.402	2.350.405.116.377
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*201.582.813.556*	*476.753.760.707*	*37.891.634.070*	*27.927.781.644*	*744.155.989.977*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	414.366.278.808	836.088.650.726	71.500.005.710	49.669.484.099	1.371.624.419.343
Khấu hao trong kỳ	9.693.307.632	10.405.310.828	1.792.992.417	1.733.167.714	23.624.778.591
Thanh lý trong kỳ	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	424.059.586.440	846.493.961.554	72.992.998.127	51.402.651.813	1.394.949.197.934
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	557.635.991.746	346.783.980.720	32.552.199.251	30.823.956.303	967.796.128.020
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	549.057.522.034	340.296.666.986	30.759.206.834	35.342.522.589	955.455.918.443

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Thương hiệu	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy tính*	*Lợi thế quyền thuê đất*	*Mối quan hệ với khách hàng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	602.980.085.759	833.705.110.032	70.639.555.464	475.480.684.073	494.978.534.057	2.477.783.969.385
Mua mới	-	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	602.980.085.759	833.705.110.032	70.639.555.464	475.480.684.073	494.978.534.057	2.477.783.969.385
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	*3.409.939.531*	*32.899.072.858*	-	-	*36.309.012.389*
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	236.830.693.116	250.650.996.364	58.310.835.366	182.968.942.859	194.719.825.884	923.481.293.589
Hao mòn trong kỳ	7.537.251.072	7.159.988.946	1.037.085.731	5.589.131.012	6.187.231.676	27.510.688.437
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	244.367.944.188	257.810.985.310	59.347.921.097	188.558.073.871	200.907.057.560	950.991.982.026
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	366.149.392.643	583.054.113.668	12.328.720.098	292.511.741.214	300.258.708.173	1.554.302.675.796
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	358.612.141.571	575.894.124.722	11.291.634.367	286.922.610.202	294.071.476.497	1.526.791.987.359

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Ngày 31 tháng 3 năm 2026	1.324.213.814.480
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*84.672.839.164*
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	330.922.473.108
Khấu hao trong kỳ	12.524.355.860
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	343.446.828.968
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	993.291.341.372
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	980.766.985.512

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	4.881.046.114	7.801.236.172
Chi phí xây dựng văn phòng	2.512.077.606	36.355.000
Khác	2.220.224.705	678.013.212
TỔNG CỘNG	9.868.911.441	8.515.604.384

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền gởi ngân hàng ngắn hạn	**324.777.452.000**	**294.777.452.000**
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Bangkok Đại TNHH	94.777.452.000	94.777.452.000
Tiền gửi tại Ngân hàng VP	30.000.000.000	-
Cho vay ngắn hạn	**2.632.800.000.000**	**2.332.800.000.000**
Trong đó		
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại TVH	1.039.800.000.000	739.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ	638.000.000.000	638.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	565.000.000.000	565.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO	200.000.000.000	200.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Châu Á Châu	190.000.000.000	190.000.000.000

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
	%	*VND*	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*	*VND*
Lavenue *(*)*	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119
Bắc Bình *(**) (TM số 4.4)*	40,05	911.093.411.463	-	911.093.411.463	40,05	890.839.258.179	-	890.839.258.179
NUTI KD *(TM số 4.2)*	29,40	743.881.218.834	-	743.881.218.834	29,40	743.881.218.834	-	743.881.218.834
LG Vina	40,00	656.120.915.312	-	642.568.163.348	40,00	642.568.163.348	-	642.568.163.348
Tafoco	27,53	68.919.903.400	-	68.919.903.400	27,53	68.919.903.400	-	68.919.903.400
TỔNG CỘNG		**3.449.524.712.282**	**753.660.362.154**	**2.695.864.350.128**		**3.415.717.807.034**	**753.660.362.154**	**2.662.057.444.880**

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0310306044 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") toạ lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

(**) Bắc Bình là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở GCNĐKDN số 0305456774 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các lần sửa đổi bổ sung tiếp theo. Ngành nghề kinh doanh chính của Bắc Bình là xây dựng các loại công trình. Trụ sở đăng ký của Bắc Bình đặt tại Tầng 7, Tòa nhà Viet Dragon - 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

VND

	Lavenue	*NUTI KD*	*LG Vina*	*Bắc Bình)*	*Tafoco*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.087.500.000.000	552.074.772.899	548.458.021.068	860.113.703.322	66.173.407.403	3.114.319.904.692
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	1.087.500.000.000	552.074.772.899	548.458.021.068	860.113.703.322	66.173.407.403	3.114.319.904.692
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(771.651.098.881)	191.806.445.935	94.110.142.280	30.725.554.857	2.746.495.997	(452.262.459.812)
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	-	13.552.751.964	20.254.153.284	-	33.806.905.248
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	771.651.098.881	191.806.445.935	107.662.894.244	50.979.708.141	2.746.495.997	335.204.807.590
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	315.848.901.119	743.881.218.834	642.568.163.348	890.839.258.179	68.919.903.400	2.662.057.444.880
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	315.848.901.119	743.881.218.834	656.120.915.312	911.093.411.463	68.919.903.400	2.695.864.350.128

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải trả bên liên quan *(TM số 29)*	330.136.705	386.296.705
Phải trả bên thứ ba	613.523.745.356	445.886.625.701
- AAA Oils and Fats Pte. Ltd	125.071.603.369	*119.670.946.587*
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	-	-
- Bên khác	463.133.654.467	*326.215.679.114*
TỔNG CỘNG	**613.853.882.061**	**446.272.922.406**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Bên khác trả tiền trước	43.258.784.933	41.164.905.400

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chi phí hỗ trợ bán hàng và tiếp thị	169.157.123.918	161.074.572.039
Phí vận chuyển	46.345.234.082	70.533.439.365
Chi phí thuê đất	51.155.664.448	48.753.365.248
Lương tháng 13 và thưởng	33.052.007.579	33.661.285.376
Chiết khấu thương mại	39.108.192.092	21.245.751.807
Chi phí lãi vay	10.186.856.657	9.011.915.541
Khác	19.272.012.513	26.206.187.351
TỔNG CỘNG	**375.926.562.879**	**370.486.516.727**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	(142.100.507.426)	111.840.526.004	(79.899.855.486)	(110.159.836.908)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.827.228.418	34.541.284.317	(143.898.092.098)	12.470.420.637
Thuế thu nhập cá nhân	10.154.844.433	27.445.724.550	(35.505.348.613)	2.095.220.370
Các loại thuế khác	668.329.979	12.779.701.249	(12.240.571.384)	1.207.459.844
TỔNG CỘNG	(9.450.104.596)	186.607.236.120	(271.543.867.581)	(94.386.736.057)
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	*(7.266.260.018)*			*(14.963.516.482)*
Thuế GTGT được khấu trừ	*(145.300.310.541)*			*(116.522.543.742)*
Thuế phải nộp	*143.116.465.963*			*37.099.324.167*

19. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**704.297.667.831**	**614.921.072.839**
Thư tín dụng trả chậm *(*)*	607.255.114.638	531.842.704.872
Thù lao Hội đồng Quản trị	59.600.000.000	59.600.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Khác	37.442.553.193	10.762.123.375
Dài hạn	**57.848.812.175**	**56.117.499.885**
Nhận ký quỹ, ký cược	56.117.499.885	56.117.499.885
TỔNG CỘNG	**762.146.480.006**	**671.038.572.724**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 29)	63.538.979.676	*67.990.036.906*
Phải trả các bên khác	698.607.500.330	603.048.535.818

(*) Tập đoàn có các khoản vay thư tín dụng trả chậm từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng TMCP Công thương VN	108.540.502.481	Từ ngày 21 tháng 07 năm 2026 đến ngày 24 tháng 07 năm 2026	6,0 - 6,8
Ngân hàng TMCP Quân đội	498.714.612.157	Từ ngày 27 tháng 05 năm 2026 đến ngày 22 tháng 09 năm 2026	5,0 - 7,7

20. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Vay ngắn hạn	**2.945.440.183.269**	**3.269.132.809.556**
Vay ngân hàng *(TM số 20.1)*	2.830.188.098.731	3.153.880.725.018
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(TM 20.2)*	114.000.000.000	114.000.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác đến hạn trả *(TM số 20.3)*	1.252.084.538	1.252.084.538
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	**346.264.818.262**	**374.764.818.262**
Vay ngân hàng *(TM số 20.2)*	342.000.000.000	370.500.000.000
Vay tổ chức khác *(TM số 20.3)*	4.264.818.262	4.264.818.262
Trái phiếu thường trong nước	-	-
TỔNG CỘNG	**3.291.705.001.531**	**3.643.897.627.818**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**3.269.132.809.556**	**374.764.818.262**	**3.643.897.627.818**
Tiền thu từ đi vay	2.595.265.787.054	-	2.595.265.787.054
Vay dài hạn đến hạn	28.500.000.000	(28.500.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.947.458.413.341)	-	(2.947.458.413.341)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	**2.945.440.183.269**	**346.264.818.262**	**3.291.705.001.531**

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngoại tệ*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*
	VND	*USD*	*%/năm*	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	227.405.669.781		7%-7,4%	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến ngày 21 tháng 8 năm 2026
Khoản vay 2	741.872.023.372		6,7% - 7,4%	Từ ngày 10 tháng 05 năm 2026 đến ngày 26 tháng 08 năm 2026
Khoản vay 3	54.297.009.809		6,7% - 7,4%	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2026 đến ngày 22 tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	133.844.855.573		6,6%-7%	Từ ngày 19 tháng 6 năm 2026 đến ngày 10 tháng 7 năm 2026
Khoản vay 2	829.626.163		7%	Ngày 23 tháng 08 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB")				
Khoản vay 1	357.453.673.005		6% - 8%	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2026 đến ngày 1 tháng 7 năm 2026
Khoản vay 2	59.000.000.000		8%	Ngày 11 tháng 9 năm 2026
Khoản vay 3	14.595.303.737		7,25% - 8%	Ngày 6 tháng 4 năm 2026
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank				
Khoản vay 1	275.296.325.658		5.75% - 7%	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2026 đến ngày 17 tháng 7 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon				
Khoản vay 1	204.328.745.881		6,58% - 6,89%	Từ ngày 26 tháng 5 năm 2026 đến ngày 29 tháng 5 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Khoản vay 1	266.206.904.693		4,4% - 4,8%	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2026 đến ngày 23 Tháng 9 năm 2026
Khoản vay 2	214.553.000.175		6%	Từ ngày 12 tháng 05 năm 2026 đến ngày 26 tháng 05 năm 2026
Khoản vay 3	16.690.979.680		6,5% - 7,3%	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2026 đến ngày 15 tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quân đội				
Khoản vay 1	263.813.981.204		5,2%-7,94%	Từ ngày 8 tháng 5 năm 2026 đến ngày 7 tháng 7 năm 2026
TỔNG CỘNG	**2.830.188.098.731**			

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026 (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
VIB	456.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2026 đến ngày 18 tháng 3 năm 2030	8%	18.199.534 cổ phần Hùng Vương Hợp đồng tiền gửi mở tại VIB thuộc sở hữu của Thọ Phát Food 39.780.000 cổ phần Thọ Phát Quốc Tế
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	114.000.000.000			
Vay dài hạn	342.000.000.000			

20.3 Khoản vay dài hạn từ tổ chức khác

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 *(i)*	5.516.902.800	5.516.902.800
TỔNG CỘNG	**5.516.902.800**	**5.516.902.800**
Trong đó:		
Vay dài hạn	4.264.818.262	*4.264.818.262*
Vay dài hạn đến hạn trả	1.252.084.538	*1.252.084.538*

(i) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ quý 1 năm 2025							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.345.555.006.014	6.621.866.634.107
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(75.490.404.329)	(75.490.404.329)
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.270.064.601.685	6.546.376.229.778
Cho kỳ quý 1 năm 2026							
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.834.460.204.757	7.110.771.832.850
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	13.119.321.046	13.119.321.046
Cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(347.767.579.200)	(347.767.579.200)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.499.811.946.603	6.776.123.574.696

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Cổ phiếu*

	Cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	289.806.316

21.3 *Cổ tức*

		VND
	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Cổ tức công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	347.767.579.200	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	347.416.228.610	-

21.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	13.119.321.046	(75.490.404.329)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.119.321.046	(75.490.404.329)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	289.806.316	289.806.316
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	45	(260)
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	45	(260)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	643.299.611.914	643.299.611.914
Cổ tức đã trả	(38.400.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	18.935.659.225	8.200.150.912
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	607.802.746.873	651.499.762.826

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Tổng doanh thu	**2.532.128.832.382**	**2.199.779.338.303**
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	2.064.621.055.939	1.663.047.799.182
Doanh thu hàng hóa đã bán	401.038.443.145	473.990.401.617
Doanh thu từ cho thuê và dịch vụ	66.469.333.298	62.741.137.504
Giảm trừ doanh thu	**(50.535.528.153)**	**(53.817.370.200)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(45.040.399.088)	(46.239.715.840)
Hàng bán bị trả lại	(5.495.129.065)	(7.577.654.360)
DOANH THU THUẦN	**2.481.593.304.229**	**2.145.961.968.103**
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	13.069.225.773	8.537.885.100
Bán cho các bên khác	2.468.524.078.456	2.137.424.083.003

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Lãi tiền gửi	44.288.497.205	28.718.690.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.809.935.124	4.924.446.964
Khác	-	99.041.095
TỔNG CỘNG	**46.098.432.329**	**33.742.178.459**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.758.747.192.952	1.525.539.154.710
Giá vốn của hàng hóa đã bán	205.416.266.625	242.783.055.791
Giá vốn cho thuê và dịch vụ đã cung cấp	50.719.469.164	20.637.369.973
Khác	1.820.934.875	261.879.972
TỔNG CỘNG	**2.016.703.863.616**	**1.789.221.460.446**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Chi phí lãi vay	50.366.881.169	42.128.711.764
Chênh lệch tỷ giá	546.441.129	49.283.295
Khác	6.999.861.410	10.994.828.515
TỔNG CỘNG	**57.913.183.708**	**53.172.823.574**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Lương nhân viên	145.336.431.159	130.339.249.435
Chi phí mua ngoài	101.153.806.810	90.485.983.824
Quảng cáo và khuyến mãi	40.749.714.207	10.529.527.036
Khấu hao và hao mòn	17.084.072.888	15.337.079.420
Khác	16.743.143.524	38.414.542.361
TỔNG CỘNG	**321.067.168.588**	**285.106.382.076**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Lương nhân viên	55.561.598.621	50.405.129.081
Khấu hao và hao mòn	45.873.830.470	45.281.698.270
Chi phí mua ngoài	15.147.336.519	16.788.094.227
Phí thuê và bảo trì	7.612.839.123	4.784.421.733
Khác	3.606.980.260	4.015.156.790
TỔNG CỘNG	**127.802.584.993**	**121.274.500.101**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Chi phí nguyên vật liệu	1.811.287.596.991	1.546.438.404.655
Giá vốn hàng hóa	205.416.266.625	242.783.055.791
Chi phí nhân công	200.898.029.780	180.744.378.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.541.020.437	109.357.651.963
Chi phí khấu hao và hao mòn	93.593.641.209	62.624.087.347
Khác	36.837.062.155	53.654.764.351
TỔNG CỘNG	**2.465.573.617.197**	**2.195.602.342.623**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.673.586.052	17.131.145.669
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(23.043.074.612)	3.172.493.311
TỔNG CỘNG	**5.630.511.440**	**20.303.638.980**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2026	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**37.685.491.711**	**(46.986.614.436)**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	7.537.098.342	(9.397.322.887)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	5.088.149.349	9.015.402.446
Phân bổ lợi thế thương mại	5.669.229.757	5.669.229.757
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(6.761.381.050)	(4.259.800.397)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	(1.118.970.317)	17.385.162.534
Chênh lệch giá trị ghi nhận từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ tính thuế các năm trước chuyển sang	12.164.040.462	-
Khác	(16.947.655.104)	1.890.967.525
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	**5.630.511.439**	**20.303.638.978**
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN	**5.630.511.440**	**20.303.638.980**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. cùng với biến động trong kỳ quý 1 năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ quý 1 năm 2026*	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	64.512.620.579	65.069.942.810	(557.322.233)	(8.940.615.349)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.603.669.907	4.655.658.407	(51.988.500)	(67.402.300)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.879.776.879	8.929.061.146	(49.284.267)	(719.201.920)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	169.659.937	161.660.553	7.999.386	(270.751.986)
Lỗ thuế được chuyển	2.181.781.892	2.181.781.892	-	-
	80.347.509.194	80.998.104.808	(650.595.614)	(9.997.971.555)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(16.868.191.982)	16.868.191.982	-
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(545.929.991.934)	(552.755.470.178)	6.825.478.244	6.825.478.244
	(619.856.841.524)	(643.550.511.750)	23.693.670.226	6.825.478.244
TỔNG CỘNG	**(539.509.332.330)**	**(562.552.406.942)**		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			**23.043.074.612**	**(3.172.493.311)**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFOOD	Công ty con
KTS	Công ty con
NDLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Thọ Phát Food	Công ty con
Hùng Vương	Công ty con
Nuti KD (KDF)	Công ty liên kết
Tafoco	Công ty liên kết
Bắc Bình	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Sản xuất Dịch vụ Kỹ thuật Smart Science ("Smart Science")	Đồng quản lý chủ chốt

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ quý 1 năm 2026*	*Cho kỳ quý 1 năm 2025*
NUTI KD	Bán hàng hóa	12.296.498.500	8.537.885.100
KDL	Cho thuê văn phòng	772.727.273	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
NUTI KD	Bán thành phẩm	4.480.363.461	8.042.596.537
KDI	Bán hàng hóa	-	-
		4.480.363.461	**8.042.596.537**
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Chi trả hộ	-	7.474.660.597
KDL	Phí thuê văn phòng	-	900.000.000
NUTI KD	Chi hộ	11.528.565	11.407.604
		11.528.565	**8.386.068.201**
Phải trả người bán ngắn hạn			
NUTI KD	Mua hàng hóa	(330.136.705)	330.136.705
Smart Science	Mua hàng hóa	-	56.160.000
		(330.136.705)	**386.296.705**
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(59.600.000.000)	64.051.057.230
NUTI KD	Chi hộ	-	3.938.979.676
		(59.600.000.000)	**67.990.036.906**

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Đến 1 năm	154.011.429.650	154.011.429.650
Trên 1 đến 5 năm	356.541.012.145	356.541.012.145
Trên 5 năm	14.961.262.726	14.961.262.726
TỔNG CỘNG	**525.513.704.521**	**525.513.704.521**

Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

VND

	Số tiền cam kết sẽ góp	*Số tiền đã thực góp*	*Số tiền còn phải góp*
Công ty Cổ phần Thực phẩm gia vị Ta	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Kiến Hưng	100.000.000.000	-	100.000.000.000
KTS	50.000.000.000	9.000.000.000	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	**350.000.000.000**	**9.000.000.000**	**341.000.000.000**

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó. hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn. ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành thực phẩm và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

	Ngành dầu ăn	*Ngành hàng thực phẩm*	*Các ngành khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ quý 1 năm 2026				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.968.854.932.011	500.761.464.393	62.512.435.978	2.532.128.832.382
Các khoản giảm trừ doanh thu	(39.243.395.897)	(11.292.132.256)	-	(50.535.528.153)
	4.321.827.451.258	489.473.709.511	62.512.435.978	4.873.813.596.747
Lợi nhuận gộp bộ phận	236.615.178.317	194.245.109.154	34.029.153.142	464.889.440.613
Chi phí bán hàng	(158.144.020.109)	(154.208.320.000)	(8.714.828.479)	(321.067.168.588)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(37.444.705.143)	(15.618.276.510)	(74.739.603.340)	(127.802.584.993)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	33.806.905.248	33.806.905.248
Doanh thu tài chính				46.098.432.329
Chi phí tài chính				(57.913.183.708)
Lợi nhuận khác				(326.349.190)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				**37.685.491.711**
Tài sản bộ phận	**6.391.527.752.817**	**1.631.116.149.660**	**6.300.622.294.856**	**14.323.266.197.333**
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(1.001.879.889.961)
Tổng tài sản				**13.321.386.307.372**
Nợ phải trả bộ phận	**2.655.203.093.039**	**343.833.541.982**	**3.940.303.240.743**	**6.939.339.875.764**
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(1.001.879.889.961)
Tổng nợ phải trả				**5.937.459.985.803**

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Ngành dầu ăn	*Ngành hàng thực phẩm*	*Các ngành khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ quý 1 năm 2025				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.712.056.433.784	413.938.249.859	73.784.654.660	2.199.779.338.303
Các khoản giảm trừ doanh thu	(37.807.828.709)	(11.663.152.222)	(4.346.389.269)	(53.817.370.200)
	1.674.248.605.075	402.275.097.637	69.438.265.391	2.145.961.968.103
Lợi nhuận gộp bộ phận	**214.463.742.958**	**138.888.845.230**	**3.387.919.469**	**356.740.507.657**
Chi phí bán hàng	(143.328.471.540)	(129.819.605.154)	(11.958.305.383)	(285.106.382.076)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(91.333.861.415)	(18.168.172.786)	(11.772.465.899)	(121.274.500.101)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	21.299.001.986	21.299.001.986
Doanh thu tài chính				33.742.178.459
Chi phí tài chính				(53.172.823.574)
Lợi nhuận khác				785.403.213
Lợi nhuận kế toán trước thuế				**(46.986.614.436)**
Tài sản bộ phận	**6.177.500.907.617**	**1.859.374.340.925**	**7.065.128.518.821**	**15.102.003.767.363**
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(1.352.841.048.132)
Tổng tài sản				**13.749.162.719.231**
Nợ phải trả bộ phận	**2.206.262.290.102**	**454.726.157.527**	**5.243.139.327.130**	**7.904.127.774.759**
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(1.352.841.048.132)
Tổng nợ phải trả				**6.551.286.726.627**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc